Chi tiết mã HS 8712.00.20

Mã HS	8712.00.20
Mô tả hàng hóa	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ / - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:08:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87120020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17651
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17651
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17651
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-BN, KH, ID, MM)	10% (trừ BN, KH, ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	16,3	16,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	16,3	16,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E16969
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16898
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16898
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16898
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16898
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16898
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16898
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	80	AJ!E16954
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16954
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16954
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16954
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16954
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	80	VJ!E16955
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	80	VJ!F16955
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16955
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16955
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16955
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16955
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16960
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16915
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16912
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16912
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16912
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16912
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16912
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16912
VKFTA	2022	2022	45	VK!E16958
VKFTA	2023	2023	45	VK!F16958
VKFTA	2024	2024	45	VK!G16958
VKFTA	2025	2025	45	VK!H16958
VKFTA	2026	2026	45	VK!I16958
VKFTA	2027	2027	45	VK!J16958
VCFTA	2022	2022	12	VC!D17020
VCFTA	2023	2023	6	VC!E17020
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17020
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17020
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17020
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16996
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16996
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16996
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16996
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16996
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16996
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16991
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16991
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16991
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16991
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16991
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16991
EVFTA	2022	2022	32,7	EV-NK!D17021
EVFTA	2023	2023	28,6	EV-NK!E17021
EVFTA	2024	2024	24,5	EV-NK!F17021
EVFTA	2025	2025	20,4	EV-NK!G17021
EVFTA	2026	2026	16,3	EV-NK!H17021
EVFTA	2027	2027	12,2	EV-NK!I17021
UKVFTA	2022	2022	32,7	UKV!D17020
UKVFTA	2023	2023	28,6	UKV!E17020
UKVFTA	2024	2024	24,5	UKV!F17020
UKVFTA	2025	2025	20,4	UKV!G17020
UKVFTA	2026	2026	16,3	UKV!H17020
UKVFTA	2027	2027	12,2	UKV!I17020
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,5	CPTPP!D17114

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,8	CPTPP!E17114
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,2	CPTPP!F17114
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,6	CPTPP!G17114
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17114
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17114
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17114
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D16983
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E16983
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F16983
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G16983
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H16983
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I16983
RCEP B	2022	2022	45	B!D16983
RCEP B	2023	2023	45	B!E16983
RCEP B	2024	2024	45	B!F16983
RCEP B	2025	2025	45	B!G16983
RCEP B	2026	2026	45	B!H16983
RCEP B	2027	2027	45	B!I16983
RCEP C	2022	2022	45	C!D16981
RCEP C	2023	2023	45	C!E16981
RCEP C	2024	2024	45	C!F16981
RCEP C	2025	2025	45	C!G16981
RCEP C	2026	2026	45	C!H16981
RCEP C	2027	2027	45	C!I16981
RCEP D	2022	2022	45	D!D16980
RCEP D	2023	2023	45	D!E16980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	45	D!F16980
RCEP D	2025	2025	45	D!G16980
RCEP D	2026	2026	45	D!H16980
RCEP D	2027	2027	45	D!I16980
RCEP E	2022	2022	45	E!D16984
RCEP E	2023	2023	45	E!E16984
RCEP E	2024	2024	45	E!F16984
RCEP E	2025	2025	45	E!G16984
RCEP E	2026	2026	45	E!H16984
RCEP E	2027	2027	45	E!I16984
RCEP F	2022	2022	45	F!D16983
RCEP F	2023	2023	45	F!E16983
RCEP F	2024	2024	45	F!F16983
RCEP F	2025	2025	45	F!G16983
RCEP F	2026	2026	45	F!H16983
RCEP F	2027	2027	45	F!I16983
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15928
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15928
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15928
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15928

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, VKFTA 45%, AJCEP 50%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8712.00 có 4 dòng thuế; dòng 8712.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em (SEN).	8712.00.10 Xe đạp đua; 8712.00.30 Xe đạp khác; 8712.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8712.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 8712.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17651), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.